

CHƯƠNG BẢY

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 1: Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư áp dụng cho các đơn vị chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án và tổ chức công tác kế toán riêng. Các đơn vị chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án thì kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp hoặc đơn vị hành chính sự nghiệp nhưng phải tuân thủ những quy định của chế độ này về nội dung, phương pháp ghi chép và mở sổ kế toán chi tiết phản ánh nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, lập các báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 2: Đơn vị chủ đầu tư phải chấp hành chế độ kế toán theo Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, Điều lệ Tổ chức kế toán Nhà nước, các văn bản pháp quy hiện hành về kế toán, kiểm toán và những quy định tại Quyết định này.

Điều 3: Kế toán đơn vị chủ đầu tư có nhiệm vụ

1- Thu nhập, phản ánh, xử lý và tổng hợp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về nguồn vốn đầu tư hình thành (bao gồm vốn ngân sách Nhà nước cấp, vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn được tài trợ, viện trợ,...); tình hình chi phí, sử dụng và thanh toán vốn đầu tư; tình hình quyết toán vốn đầu tư theo cơ cấu vốn đầu tư, theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

2- Tính toán và phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số lượng và giá trị từng loại, từng thứ tài sản cố định và tài sản lưu động tăng lên do đầu tư xây dựng mang lại.

3- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát tình hình chấp hành các tiêu chuẩn, định mức, các chế độ, chính sách quản lý tài chính về đầu tư và xây dựng của Nhà nước và của đơn vị; kiểm tra việc quản lý, sử dụng các loại vật tư, tài sản, tình hình chấp hành kỷ luật thanh toán, chấp hành dự toán.

4- Lập và nộp đúng hạn báo cáo tài chính cho các đơn vị quản lý cấp trên và các cơ quan thanh toán, cho vay và tài trợ vốn, cơ quan Thống kê. Cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xây dựng dự toán, xây dựng các định mức chi tiêu cho hoạt động đầu tư và xây dựng. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư ở đơn vị chủ đầu tư.

Điều 4: Yêu cầu công tác kế toán ở đơn vị chủ đầu tư

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác và trung thực mọi hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng tại đơn vị chủ đầu tư;

- Phải đảm bảo quản lý chặt chẽ, toàn diện, liên tục mọi khoản vật tư, tài sản, tiền vốn ở đơn vị chủ đầu tư;

- Chỉ tiêu do kế toán phản ánh phải thống nhất với chỉ tiêu quy định trong dự toán về nội dung và phương pháp tính toán;

- Số liệu trong báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác những thông tin kinh tế, tài chính cần thiết cho hoạt động quản lý và thực hiện quá trình đầu tư, quyết toán vốn đầu tư của đơn vị chủ đầu tư;

- Tổ chức công tác kế toán phải gọn, nhẹ, tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 5: Nội dung công việc kế toán của đơn vị chủ đầu tư

Kế toán nguồn vốn đầu tư:

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động vốn đầu tư theo từng nguồn hình thành, bao gồm: Nguồn vốn NSNN cấp, nguồn vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư, nguồn vốn vay, nguồn vốn được tài trợ, viện trợ và các khoản hỗ trợ về đầu tư.

Kế toán sử dụng vốn đầu tư:

1- Phản ánh chi phí thực hiện đầu tư theo cơ cấu vốn đầu tư, theo dự án, công trình, hạng mục công trình.

2- Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các loại tài sản của đơn vị chủ đầu tư, như:

- Tiền mặt, ngoại tệ tại quỹ hoặc gửi tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước;

- Số lượng, giá trị vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ;

- Phản ánh số lượng, nguyên giá và giá trị hao mòn của tài sản cố định hiện có và tình hình biến động của tài sản cố định, công tác mua sắm, xây dựng và sửa chữa tài sản cố định của Ban quản lý dự án;

- Phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu;

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của các đối tượng trong và ngoài đơn vị chủ đầu tư;

- Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các loại tài sản khác thuộc quyền kiểm soát và quản lý của đơn vị chủ đầu tư.

3- Phản ánh các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động của đơn vị chủ đầu tư, như: các khoản trích nộp theo lương, các khoản phải trả nhân viên Ban quản lý dự án, các khoản nộp Ngân sách (nếu có) và việc thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác.

4- Kế toán các khoản thu nhập khác, chi phí khác (theo quy định của chính sách tài chính) của Ban quản lý dự án.

Lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

- Lập và gửi đúng hạn báo cáo tài chính đơn vị chủ đầu tư theo cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan thanh toán, cho vay, tài trợ vốn, cơ quan Thống kê;

- Lập và gửi đúng hạn báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm và báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng theo quy định hiện hành về quyết toán vốn đầu tư;

- Định kỳ phân tích báo cáo tài chính, đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của đơn vị chủ đầu tư.

Điều 6: Kiểm kê tài sản

Cuối niên độ kế toán, trước khi khoá sổ kế toán đơn vị chủ đầu tư phải thực hiện kiểm kê để xác định chính xác số lượng và giá trị các loại tài sản, vật tư, tiền vốn... hiện có tại thời điểm kiểm kê, đối chiếu và xác nhận các khoản công nợ hiện có để đảm bảo sự khớp đúng giữa số liệu trên sổ kế toán với thực tế.

Đơn vị chủ đầu tư còn phải kiểm kê bất thường khi giải thể, sáp nhập, đình chỉ hoạt động hoặc trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Kiểm tra kế toán

Kiểm tra kế toán nhằm đảm bảo cho các quy định pháp lý về tài chính, kế toán được chấp hành nghiêm chỉnh, số liệu kế toán được chính xác, trung thực, khách quan.

Đơn vị chủ đầu tư phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính ít nhất mỗi năm một lần và nhất thiết phải được tiến hành trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư phải chấp hành lệnh kiểm tra của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thanh toán, cho vay và tài trợ vốn; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực số liệu, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra kế toán được tiến hành thuận lợi.

Điều 8: Lưu trữ tài liệu kế toán

Tài liệu kế toán phải lưu trữ bao gồm: chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính và các tài liệu khác liên quan đến kế toán.

Sau khi kết thúc niên độ kế toán và đã hoàn tất toàn bộ công việc kế toán, các tài liệu kế toán không còn sử dụng để ghi sổ kế toán trong niên độ kế toán tiếp theo phải được sắp xếp, phân loại, liệt kê, gói buộc và lập danh mục để đưa vào lưu trữ theo quy định.

Trường hợp ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính bằng máy vi tính thì cuối kỳ kế toán (tháng, quý), sau khi hoàn thành việc khoá sổ phải in toàn bộ hệ thống sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và báo cáo tài chính, làm đủ các thủ tục pháp lý như các sổ kế toán ghi bằng tay để phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát của cơ quan Nhà nước, sau đó được lưu trữ cùng với tài liệu kế toán khác.

Thời hạn lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán theo chế độ lưu trữ tài liệu kế toán của Nhà nước.

Điều 9: Đơn vị chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án tùy theo quy mô phải tổ chức bộ máy kế toán thành phòng (hoặc tổ) và phải cử người phụ trách kế toán.

Đơn vị chủ đầu tư phải bố trí người làm công tác kế toán có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo từ bậc trung học tài chính, kế toán trở lên. Cán bộ kế toán phải được đảm bảo quyền độc lập về nghiệp vụ chuyên môn trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trường hợp chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án thì phải bố trí cán bộ kế toán để thực hiện công tác kế toán phản ánh toàn bộ quá trình tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư và quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

Điều 10: Khi thành lập Ban quản lý dự án của đơn vị chủ đầu tư, sau khi có quyết định bổ nhiệm trưởng ban (hoặc giám đốc ban), cơ quan có thẩm quyền phải đồng thời cử người phụ trách kế toán để tổ chức thực hiện kế toán tại Ban quản lý dự án.

Điều 11: Cán bộ, nhân viên của đơn vị chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về tài chính, kế toán và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng từ, tài liệu cần thiết có liên quan đến công tác kế toán và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực, hợp pháp, hợp lệ của chứng từ, tài liệu kế toán đã thực hiện.

Điều 12: Người phụ trách kế toán của đơn vị chủ đầu tư có chức năng giúp thủ trưởng đơn vị hoặc trưởng ban, giám đốc Ban quản lý dự án chỉ đạo, tổ chức thực hiện toàn bộ công tác tài chính kế toán và thông tin kinh tế trong đơn vị; thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các chế độ, chính sách tài chính, kế toán, việc thực hiện các tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước và việc chấp hành kỷ luật tài chính, kế toán ở đơn vị chủ đầu tư.

Điều 13: Người phụ trách kế toán chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của thủ trưởng đơn vị chủ đầu tư hoặc trưởng ban, giám đốc ban quản lý dự án, đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra về nghiệp vụ chuyên môn tài chính, kế toán của cơ quan quản lý tài chính.

Điều 14: Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm các quy định pháp chế về kế toán, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm được xử phạt theo đúng quy định của Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán và các văn bản pháp quy khác có liên quan của Nhà nước.

CHƯƠNG TÁM

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 15: Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ hoặc vật mang tin về nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành. Mọi số liệu ghi trong sổ kế toán bắt buộc phải được chứng minh bằng chứng từ kế toán hợp pháp và hợp lệ.

Điều 16: Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong việc tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn đầu tư, các khoản thu nhập và chi phí hoạt động khác của đơn vị chủ đầu tư đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán phải lập theo đúng quy định về hoá đơn, chứng từ và đúng quy định trong chế độ này.

Điều 17: Nội dung hệ thống chứng từ kế toán gồm các chỉ tiêu:

1. Lao động tiền lương;
2. Vật tư;
3. Tiền tệ;
4. Tài sản cố định;
5. Chứng từ kế toán ban hành ở các văn bản pháp quy khác.

Danh mục chứng từ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư được quy định ở Phần thứ hai (A).

Điều 18: Chứng từ kế toán phải có đầy đủ các yếu tố sau đây:

1. Tên gọi của chứng từ (phiếu thu, phiếu chi...);
2. Ngày, tháng, năm lập chứng từ;
3. Số liệu của chứng từ;
4. Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ;
5. Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ;
6. Nội dung nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh;
7. Các chỉ tiêu về số lượng và giá trị;
8. Chữ ký của người lập và người chịu trách nhiệm về tính chính xác của nghiệp vụ kinh tế tài chính. Những chứng từ phản ánh quan hệ kinh tế giữa đơn vị chủ đầu tư với các pháp nhân và thể nhân phải có chữ ký của người kiểm soát, người phê duyệt và đóng dấu đơn vị.

Đối với những chứng từ liên quan đến việc bán sản phẩm sản xuất thử (nếu có) phải thực hiện theo đúng quy định về hoá đơn, chứng từ của Bộ Tài chính.

Điều 19: Chứng từ kế toán phải được lập đầy đủ số liệu theo quy định. Ghi chép chứng từ phải rõ ràng, trung thực, đầy đủ các yếu tố, gạch bỏ phần để trống. Không được tẩy xoá, sửa chữa trên chứng từ. Trường hợp viết sai phải huỷ bỏ, không xé rời ra khỏi cuống.

Điều 20: Thủ trưởng và người phụ trách kế toán của đơn vị chủ đầu tư không được ký trên chứng từ trắng, mẫu in sẵn. Chủ tài khoản và người phụ trách kế toán tuyệt đối không được ký séc trắng. Nghiêm cấm việc hợp pháp hoá chứng từ kế toán.

Điều 21: Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán

Trình tự và thời gian luân chuyển chứng từ kế toán do người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư quy định. Chứng từ kế toán do đơn vị chủ đầu tư lập hoặc từ bên ngoài vào đều phải tập trung vào bộ phận kế toán của đơn vị. Bộ phận kế toán phải kiểm tra tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của chứng từ kế toán đã nhận và chỉ sau khi kiểm tra, xác minh là đúng thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán gồm các bước sau:

1. Lập chứng từ kế toán và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ;
2. Kiểm tra, soát xét, phê duyệt nội dung nghiệp vụ kinh tế;
3. Căn cứ vào chứng từ để ghi sổ kế toán;
4. Bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán.

Điều 22: Nội dung việc kiểm tra chứng từ kế toán, gồm:

1. Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu phản ánh trên chứng từ;
2. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi trên chứng từ;
3. Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ;
4. Kiểm tra việc chấp hành quy chế kiểm soát nội bộ của những người lập, kiểm tra, xét duyệt đối với từng loại nghiệp vụ kinh tế tài chính.

Khi kiểm tra chứng từ kế toán, nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ kinh tế, tài chính của Nhà nước thì phải từ chối thực hiện (xuất quỹ, thanh toán, xuất kho...) đồng thời báo cáo ngay cho thủ trưởng và phụ trách kế toán đơn vị biết để xử lý kịp thời theo đúng quy định hiện hành.

Đối với chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung hoặc chữ viết, con số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại hoặc thông báo cho nơi lập chứng từ biết để làm lại, làm thêm thủ tục và điều chỉnh đúng sau đó mới nhận và dùng làm căn cứ ghi sổ.

Điều 23: Quản lý chứng từ kế toán

Mọi trường hợp mất chứng từ gốc đều phải báo cáo thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị biết để có biện pháp xử lý kịp thời. Riêng trường hợp mất hoá đơn bán hàng, biên lai, séc trắng phải báo cáo cơ quan Thuế, Ngân hàng, Kho bạc và cơ quan công an địa phương về số lượng mất, hoàn cảnh bị mất để có biện pháp xác minh, xử lý theo pháp luật; sớm có biện pháp thông báo và vô hiệu hoá chứng từ bị mất.

CHƯƠNG CHÍN

SỔ KẾ TOÁN VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 24: Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư gồm 33 tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và 04 tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán được quy định ở Phần thứ ba (A) chia làm 9 loại.

Các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo phương pháp "Kế toán kép".

Các tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán được thực hiện theo phương pháp "Kế toán đơn".

Ban quản lý dự án căn cứ vào đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý dự án, phân cấp tài chính để lựa chọn và áp dụng những tài khoản kế toán phù hợp. Ban quản lý dự án được mở thêm các tài khoản cấp 2 (đối với những tài khoản chưa quy định tài khoản cấp 2). Việc mở thêm tài khoản cấp 1 phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 25: Sổ kế toán, gồm:

- Sổ của phần kế toán tổng hợp gọi là sổ kế toán tổng hợp;
- Sổ của phần kế toán chi tiết gọi là sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ Cái, sổ Nhật ký và sổ kế toán tổng hợp khác.

Sổ kế toán chi tiết gồm: Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Việc đăng ký sổ kế toán của đơn vị chủ đầu tư với cơ quan quản lý Nhà nước được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 26: Sổ nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và tổng số phát sinh bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở đơn vị chủ đầu tư.

Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các yếu tố sau:

1. Ngày, tháng ghi sổ;
2. Số hiệu và ngày lập chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
3. Tóm tắt nội dung kinh tế của nghiệp vụ phát sinh;
4. Số tiền của nghiệp vụ phát sinh.

Điều 27: Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ và trong niên độ kế toán (theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế

toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư). Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình biến động và số hiện có của các nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện dự án đầu tư, các loại tài sản, nợ phải thu, phải trả, các khoản thu nhập và chi phí hoạt động khác (nếu có) của đơn vị chủ đầu tư.

Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các yếu tố sau:

1. Ngày, tháng ghi sổ;
2. Số hiệu và ngày lập chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
3. Tóm tắt nội dung kinh tế của nghiệp vụ phát sinh;
4. Số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

Điều 28: Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép chi tiết các đối tượng kế toán phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, nợ phải thu, nợ phải trả chưa được phản ánh chi tiết trên sổ Nhật ký và Sổ cái phục vụ cho việc tính và lập các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không qui định bắt buộc. Các đơn vị chủ đầu tư phải căn cứ vào qui định mang tính hướng dẫn của chế độ này và yêu cầu quản lý của đơn vị để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

Điều 29: Đơn vị chủ đầu tư phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, các chế độ kế toán của Nhà nước và yêu cầu quản lý của đơn vị để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

Điều 30: Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lệ chứng minh.

Điều 31: Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và giữ sổ trong thời gian dùng sổ.

Khi có sự thay đổi người giữ và ghi sổ kế toán, người phụ trách kế toán phải tổ chức bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa cán bộ kế toán cũ với cán bộ kế toán mới. Cán bộ kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ những điều ghi trong sổ trong suốt thời gian giữ và ghi sổ. Cán bộ kế toán mới chịu trách nhiệm từ ngày nhận bàn giao. Biên bản bàn giao phải được thủ trưởng đơn vị và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư ký xác nhận.

Điều 32: Sổ kế toán phải dùng giấy tốt, đảm bảo ghi chép rõ ràng, sạch sẽ. Ghi sổ kế toán phải dùng mực tốt, không phai. Cấm tẩy xóa, cấm dùng chất hoá học để sửa chữa. Khi cần sửa chữa số liệu trong sổ kế toán phải thực hiện đúng các phương pháp qui định trong chế độ này.

Điều 33: Các hình thức sổ kế toán quy định áp dụng thống nhất đối với đơn vị chủ đầu tư, gồm:

- Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Sổ cái;
- Hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ;

- Hình thức sổ kế toán Nhật ký chung;

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán (quy định tại phần thứ ba). Đơn vị chủ đầu tư phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán để lựa chọn một hình thức sổ kế toán phù hợp, các đơn vị chủ đầu tư phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản của hình thức sổ kế toán đã chọn về: loại sổ, kết cấu từng loại sổ, mối quan hệ và sự kết hợp giữa các loại sổ, trình tự và kỹ thuật ghi chép các loại sổ kế toán.

Điều 34: Việc mở và ghi chép sổ kế toán phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống tình hình tiếp nhận và sử dụng các nguồn vốn đầu tư; chi phí thực hiện dự án; tình hình biến động và hiện có của các loại tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính cho việc lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của đơn vị chủ đầu tư.

Tuyệt đối không được để ngoài sổ kế toán một khoản tài sản, vật tư, tiền vốn của đơn vị chủ đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 35: Sổ kế toán phải được mở vào đầu niên độ kế toán hoặc ngay sau khi có quyết định thành lập đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án. Thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán này trước khi sử dụng.

Điều 36: Sổ kế toán phải theo đúng mẫu quy định trong chế độ này, sổ có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ. Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi rõ tên đơn vị chủ đầu tư, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán, họ tên người giữ sổ, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác.

Phải đánh số trang và giữa hai trang sổ phải đóng dấu của chủ đầu tư (gọi là dấu giáp lai).

Thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án phải ký xác nhận vào trang đầu và trang cuối của sổ kế toán.

Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên đơn vị chủ đầu tư, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, ngày tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ.

Các tờ rời trước khi dùng phải được Thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ Đăng ký sử dụng sổ tờ rời.

Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo một trật tự nhất định và phải đảm bảo an toàn, dễ tìm.

Điều 37: Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính:

Đơn vị chủ đầu tư có thể ghi sổ kế toán bằng máy vi tính.

Sổ kế toán ghi bằng máy vi tính phải theo đúng biểu mẫu quy định trong chế độ này. Cuối tháng phải in ra sổ, đóng thành quyển và phải được thủ trưởng và người phụ trách kế toán đơn vị chủ đầu tư ký xác nhận.

Điều 38: Số liệu ghi trên sổ kế toán phải rõ ràng, liên tục, có hệ thống; Không được bỏ cách dòng; Không được ghi xen kẽ, chòng đè; Khi hết trang phải cộng số liệu mỗi trang, đồng thời phải chuyển số tổng cộng sang đầu trang kế tiếp.

Điều 39: Các sai sót trong sổ kế toán (nếu có) phải được sửa chữa theo một trong 3 phương pháp sau:

- Phương pháp cải chính (còn gọi là phương pháp xoá bỏ);
- Phương pháp ghi số âm (còn gọi là phương pháp ghi đỏ);
- Phương pháp ghi bổ sung.

Điều 40: Khi dùng phương pháp cải chính để đính chính chỗ sai trên sổ kế toán thì gạch một đường bằng mực đỏ xoá bỏ chỗ ghi sai để còn thấy nội dung chỗ ghi sai đã xoá bỏ. Trên chỗ bị xoá bỏ ghi số đúng bằng mực thường. Nếu sai sót chỉ một chữ số cũng phải xoá bỏ toàn bộ con số sai và viết lại con số đúng. Cần phải chứng thực số hiệu đính chính bằng chữ ký của người phụ trách kế toán ở bên cạnh.

Phương pháp cải chính áp dụng trong trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

Điều 41: Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì trước hết phải viết lại bằng mực đỏ bút toán sai (ghi số âm) để huỷ bỏ bút toán này, sau đó dùng mực thường viết bút toán đúng để thay thế.

Phương pháp ghi số âm áp dụng cho trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;
- Khi đã lập và gửi Bảng cân đối kế toán đi rồi mới phát hiện ra sai sót;
- Sai sót, khi số tiền ở tài khoản đã ghi nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính số sai thì phải lập một "Chứng từ ghi số đính chính" do người phụ trách kế toán ký xác nhận.

Điều 42: Phương pháp ghi bổ sung được áp dụng cho trường hợp bút toán ghi đúng về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản nhưng số tiền ghi lại ít hơn số tiền thực tế phát sinh trong các nghiệp vụ kinh tế, tài chính hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Trường hợp sửa chữa theo phương pháp này cũng phải lập "Chứng từ ghi số đính chính" do người phụ trách kế toán ký xác nhận. Căn cứ vào chứng từ này kế toán ghi bổ sung số tiền chênh lệch cho đủ với số đúng.

Điều 43: Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì tùy từng trường hợp có thể sửa chữa sai sót theo một trong ba phương pháp nêu trên, song phải tuân thủ các qui định sau:

- Nếu sai sót được phát hiện khi chưa in sổ thì được phép sửa chữa trực tiếp vào sổ trên máy;

- Nếu sai sót được phát hiện sau khi đã in sổ, đã ký tên, đóng dấu đơn vị thì trên sổ đã in được sửa chữa theo qui định của 1 trong 3 phương pháp nêu trên, đồng thời phải sửa lại chỗ sai trên máy và in lại tờ sổ mới. Phải lưu tờ sổ mới cùng với tờ sổ có sai sót để đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Điều 44: Khi kiểm tra xác nhận báo cáo tài chính năm hoặc khi báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, hoặc khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và có kết luận chính thức, nếu phải điều chỉnh lại số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa đổi hoặc ghi bổ sung vào tài khoản liên quan trên sổ kế toán năm nay (thời điểm phát hiện nghiệp vụ sai); đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dưới dòng cuối) của sổ kế toán năm báo cáo để thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra. Đối với những sai sót phát hiện trước khi gửi báo cáo chính thức thì có thể điều chỉnh vào sổ kế toán năm báo cáo; đồng thời phải điều chỉnh số dư đầu năm của sổ kế toán năm nay.

Điều 45: Kết thúc kỳ kế toán (tháng, quý) và kết thúc niên độ kế toán phải khoá sổ kế toán. Ngoài ra, phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp: Kiểm kê tài sản, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động hoặc giải thể đơn vị chủ đầu tư.

Mỗi lần khoá sổ kế toán, người giữ sổ, người kiểm tra sổ và người phụ trách kế toán phải ký tên vào sổ.

Điều 46: Các loại sổ kế toán (dù đang sử dụng ở bộ phận kế toán hay lưu trữ tại bộ phận lưu trữ của đơn vị) đều phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp và bảo quản chu đáo trong tủ, hòm hoặc phòng có khoá chắc chắn để tránh mất mát, thất lạc. Tại nơi lưu trữ phải làm đầy đủ các biện pháp cần thiết để đảm bảo việc lưu trữ sổ kế toán được an toàn.

Trong thời gian các loại sổ kế toán còn tạm lưu giữ tại bộ phận kế toán, người phụ trách kế toán là người chịu trách nhiệm tổ chức công việc bảo quản. Trường hợp được lưu trữ tại nơi lưu trữ, người phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm.

Điều 47: Nội dung hệ thống báo cáo tài chính:

1. Báo cáo tài chính áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư quy định tại phần thứ năm, gồm 04 biểu mẫu báo cáo và 05 phụ biểu chi tiết như sau:

04 biểu mẫu báo cáo:

1 Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-CDT
2 Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CDT
3 Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CDT
4 Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B04-CDT

05 phụ biểu chi tiết:

- | | |
|---|-----------------|
| 1 Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02-CĐT |
| 2 Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A-CĐT |
| 3 Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B-CĐT |
| 4 Chi phí khác | Mẫu số F03C-CĐT |
| 5 Chi phí Ban quản lý dự án | Mẫu số F03D-CĐT |

2. Ngoài báo cáo tài chính qui định nói trên, đơn vị chủ đầu tư phải lập các báo cáo tài chính khác theo yêu cầu của cơ quan thanh toán vốn, các tổ chức cho vay hoặc tài trợ, viện trợ vốn đầu tư.

Điều 48: Phạm vi áp dụng chế độ báo cáo tài chính

1. Số lượng báo cáo, nội dung và phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính quy định trong chế độ này được áp dụng cho tất cả các đơn vị chủ đầu tư có thành lập ban quản lý dự án và tổ chức công tác kế toán riêng.

Đối với đơn vị chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án và công tác kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng một hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp hoặc đơn vị hành chính sự nghiệp thì ngoài hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán hành chính sự nghiệp đơn vị phải lập 02 biểu mẫu báo cáo và 04 phụ biểu chi tiết sau:

02 biểu mẫu báo cáo:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| 1 Nguồn vốn đầu tư | Mẫu số B02-CĐT |
| 2 Thực hiện đầu tư xây dựng | Mẫu số B03-CĐT |

04 phụ biểu chi tiết:

- | | |
|---|-----------------|
| 1 Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02-CĐT |
| 2 Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A-CĐT |
| 3 Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B-CĐT |
| 4 Chi phí khác | Mẫu số F03C-CĐT |

2. Đối với các dự án có phân cấp quản lý đầu tư:

- Ban quản lý dự án cấp trên và cấp dưới phải lập báo cáo tài chính theo quy định của chế độ này phù hợp với phân cấp quản lý vốn đầu tư và phân cấp tài chính của đơn vị;

- Ban quản lý dự án cấp trên, ngoài việc lập báo cáo tài chính của bản thân, đơn vị cấp trên còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp từ báo cáo tài chính của mình và báo cáo tài chính của các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Điều 49: Thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính quy định như sau:

- Các báo cáo tài chính của đơn vị chủ đầu tư được lập và gửi cuối mỗi quý, mỗi năm tài chính. Các đơn vị chủ đầu tư có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động dự án đầu tư.

- Báo cáo tài chính quý được gửi chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; Báo cáo tài chính năm được gửi chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Nơi nhận báo cáo tài chính đơn vị chủ đầu tư được quy định như sau:

(*) Chỉ gửi báo cáo tài chính năm cho cơ quan Thống kê.

Trong trường hợp có văn bản pháp lý quy định về lập và nộp báo cáo tài chính của đơn vị chủ đầu tư khác với quy định trong chế độ này, đơn vị chủ đầu tư thực hiện quy định về chế độ báo cáo tài chính theo văn bản có tính pháp lý cao hơn.

TÀI KHOẢN 241 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng và tình hình quyết toán vốn đầu tư ở các đơn vị chủ đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Chi phí đầu tư xây dựng và quyết toán vốn đầu tư khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đều được phản ánh trên TK 241 "Chi phí đầu tư xây dựng".

Đối với những dự án, tiểu dự án, dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm HMCT) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm HMCT) thì đơn vị chủ đầu tư có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

2. Tài khoản 241 mở chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, dự án thành phần, mỗi dự án mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình (hoặc nhóm HMCT) và phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí, bao gồm:

- Chi phí xây lắp;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

2.1. Chi phí xây lắp bao gồm:

- Chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư);
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng;
- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng v.v...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có);
- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình;
- Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt);
- Chi phí di chuyển lớn thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (Trong trường hợp chỉ định thầu (nếu có)).

2.2. Chi phí thiết bị bao gồm:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt).
- Chi phí vận chuyển từ cảng hoặc nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu Container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường.
- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

2.3. Chi phí khác bao gồm:

Do đặc điểm riêng biệt của khoản chi phí này nên nội dung của từng loại chi phí được phân theo các giai đoạn của quá trình đầu tư và xây dựng. Cụ thể là:

Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi;
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo dự án (nếu có);
- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án (nếu được phép);
- Chi phí và lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư;

Ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);
- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (Đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có);
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu xây lắp, mua sắm thiết bị...;
- Chi phí Ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí và lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật thi công, tổng dự toán công trình.

...

Ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;
- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi) v.v...
- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu, khánh thành và giao công trình;
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);
- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);
- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được) v.v...
- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng công trình.

Về nguyên tắc việc phân loại nội dung chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, nhưng đơn vị chủ đầu tư có thể theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng theo nội dung chi phí cần quản lý. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng kế toán phải xác định giá trị các tài sản hình thành quan đầu tư gồm: TSCĐ và tài sản lưu động (nếu có) như: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, các chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, thiệt hại cho phép không tính vào giá trị công trình.

3. Chi phí đầu tư xây dựng phản ánh trên TK 241 không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích HCSN phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 241 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Bên Nợ:

Chi phí đầu tư xây dựng dự án thực tế phát sinh (kể cả các khoản thiệt hại nếu có).

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng dự án khi quyết toán vốn đầu tư dự án được duyệt.

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng dự án.

Dư Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng dự án dở dang;
- Giá trị công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán.

Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng, có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 2411 - Chi phí đầu tư xây dựng dở dang: Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dở dang và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng. Phản ánh vào tài khoản này bao gồm: chi phí xây dựng, lắp đặt, giá trị thiết bị, chi phí khác. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng dự án, công trình, hạng mục công trình và phải theo dõi chi tiết theo nội dung chi phí đầu tư xây dựng (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác).

Tài khoản 2412 - Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán: Phản ánh giá trị dự án, công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng còn chờ quyết toán, tình hình quyết toán vốn đầu tư. Tài khoản này được mở theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình và theo dõi chi tiết theo nội dung chi phí đầu tư xây dựng.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU**

1. Trường hợp Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án và tổ chức công tác kế toán riêng quá trình đầu tư và xây dựng:

1. Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt, công tác tư vấn, chi phí khác (Chi phí thiết kế, tư vấn...) hoàn thành do các nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, phiếu giá, hoá đơn, ghi:

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

2. Trường hợp nhận thiết bị không cần lắp từ người bán giao thẳng cho bên sử dụng, ghi:

2.1. Trường hợp thiết bị không cần lắp mua trong nước

- Trường hợp đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị) (Giá trị thiết bị chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị) (Giá trị thiết bị có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Tổng giá thanh toán)

2.2. Trường hợp thiết bị không cần lắp nhập khẩu

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị) (Giá trị thiết bị chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333 - Thuế nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì số thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị) (Giá trị thiết bị có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333, 33312)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

3. Khi xuất thiết bị không cần lắp từ kho của Ban quản lý dự án giao cho bên sử dụng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1523 - Thiết bị trong kho)

4. Đối với thiết bị cần lắp, khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp hoặc thiết bị cần

lắp giao thẳng cho bên lắp đặt được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chỉ tiêu thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524 - Thiết bị đưa đi lắp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Trường hợp giao thẳng thiết bị cần lắp cho bên nhận thầu)

5. Khi các bên nhận thầu xây lắp quyết toán với Ban quản lý dự án về giá trị nguyên vật liệu, thiết bị đã nhận sử dụng cho công trình, thiết bị cần lắp đặt xong, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522 - Trường hợp nhập kho sau đó mới giao cho bên nhận thầu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Trường hợp vật liệu, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu)

6. Khi Ban quản lý dự án trực tiếp chi các khoản chi phí khác như: chi phí khởi công, đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất..., ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có các TK 111, 112, 311, 341, 441

7. Trường hợp Ban quản lý dự án không trực tiếp thực hiện việc đền bù mà việc đền bù do các tổ chức chuyên trách của địa phương thực hiện, khi các tổ chức chuyên trách đền bù quyết toán chi phí đền bù với Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí khác)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Trường hợp đã tạm ứng tiền)

Có TK 111, 112 (Trường hợp phải cấp thêm khi quyết toán)

8. Khi các tổ chức thực hiện đền bù quyết toán việc chi tiêu kinh phí tổ chức thực hiện đền bù với Ban quản lý dự án, căn cứ vào các chứng từ hợp lý, hợp lệ được chấp nhận, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí khác)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

9. Khi phân bổ chi phí Ban quản lý dự án cho từng công trình, hạng mục công trình (phân bổ trên cơ sở dự toán chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án đã được duyệt), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

10. Khi bàn giao công cụ, dụng cụ cho bên khai thác sử dụng công trình (Hạng mục công trình), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

11. Khi phát sinh các khoản phí bảo hành, lãi vay phải trả trong thời gian thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

12. Khi kết chuyển các khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử có tạo ra sản phẩm, hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm... vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Trường hợp thu lớn hơn chi ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

13. Trường hợp chạy thử không tải thì toàn bộ chi phí phát sinh được tập hợp vào TK 241.

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

14. Khi phát sinh các khoản chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, nhà làm việc của Ban quản lý dự án..., ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

15. Khi phát sinh các khoản thu hồi (vật liệu nhập lại, các khoản chi phí không hợp lý khi phát hiện được bị loại bỏ, các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi do thanh lý tài sản...) ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ các TK 152, 154, 155, 138, 331, 421

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

16. Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành tạm bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào hồ sơ tạm bàn giao, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2412 - dự án công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411 - Chi phí đầu tư xây dựng dở dang)

17. Khi đơn vị chủ đầu tư bàn giao dự án (công trình) đang đầu tư xây dựng dở dang cho đơn vị chủ đầu tư khác tiếp tục thực hiện dự án thì đơn vị phải bàn giao toàn bộ tài sản và nguồn vốn của dự án, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

18. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh lũy kế trong quá trình đầu tư đối với chủ đầu tư là đơn vị HCSN được xử lý như sau:

- Nếu Tài khoản 413 có số dư Nợ khi xử lý, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

- Nếu Tài khoản 413 có số dư Có khi xử lý, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

19. Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

19.1. Kế toán Ban quản lý dự án ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 341, 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 - Chi tiết lãi vay phải trả) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 341, 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 - Chi tiết lãi vay phải trả) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ)(Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ các TK 341, 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

19.2. Đơn vị sản xuất kinh doanh nhận công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao:

- Khi nhận bàn giao tài sản hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TSCĐ theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Nợ)

Nợ các TK 211, 213, 142, 152 (Giá trị tài sản chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh, hoặc

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK413 của Ban quản lý dự án có số dư Có)

- Khi nhận bàn giao tài sản hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Nợ)

Nợ các TK 211, 213, 152, 142 (Giá trị tài sản có thuế GTGT)

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh, hoặc

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Có)

19.3. Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, ghi:

- Khi nhận bàn giao tài sản hình thành qua đầu tư sử dụng cho mục đích HCSN, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

II. Trường hợp chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng ghi chung trên hệ thống sổ kế toán của đơn vị sản xuất kinh doanh:

a/ Hạch toán chi phí đầu tư xây dựng:

- Chi phí đầu tư xây dựng được tập hợp vào Bên Nợ TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang"

b/ Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được phê duyệt:

- Nếu chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư được Ngân sách Nhà nước hoặc quỹ đầu tư phát triển để thực hiện dự án, khi quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt:

+ Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TSCĐ theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 152, 142 (Giá trị tài sản chưa có thuế GTGT (không bao gồm chi phí được deduct bỏ))

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB (Chi phí đầu tư xây dựng được deduct bỏ)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Khoản thuế GTGT đầu vào của TSCĐ được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, hoặc được hoàn thuế nếu chưa phát sinh doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra.

Khoản chênh lệch tỷ giá (Dư Có hoặc dư Nợ TK 413) sẽ được tính dần vào thu nhập hoặc chi phí tài chính theo quy định của cơ chế tài .

+ TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 152, 142 (Giá trị tài sản có thuế GTGT (không bao gồm chi phí được deduct bỏ))

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (Chi phí đầu tư xây dựng được deduct bỏ)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí có thuế GTGT)

Khoản chênh lệch tỷ giá (Dư Có hoặc dư Nợ TK 413) sẽ được tính dần vào thu nhập hoặc chi phí tài chính theo quy định của cơ chế tài chính.

Đồng thời, tùy thuộc vào nguồn vốn đầu tư để phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh. Nếu TSCĐ hình thành bằng vốn đầu tư do ngân sách Nhà nước cấp hoặc hình thành bằng quỹ đầu tư phát triển, khi kết chuyển nguồn vốn này ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn kinh doanh để đầu tư xây dựng, khi quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 152, 142

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời ghi giảm TK 009 "Nguồn vốn khấu hao" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán)

- Nếu chủ đầu tư sử dụng quỹ phúc lợi để đầu tư xây dựng:

+ Nếu TSCĐ sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ phúc lợi (4312)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ sử dụng vào mục đích phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

III. Trường hợp chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng ghi chung trên hệ thống sổ của đơn vị HCSN

a/ Hạch toán chi phí đầu tư xây dựng:

Chi phí đầu tư xây dựng được tập hợp vào bên Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

b/ Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được phê duyệt:

Căn cứ vào quyết định phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

IV. Trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện dự án (tự làm):

Nếu chủ đầu tư có đủ năng lực hoạt động sản xuất, xây dựng phù hợp với yêu cầu của dự án thì được áp dụng hình thức tự thực hiện dự án (tự sản xuất, xây dựng). Trường hợp tự làm thường được áp dụng cho các chủ đầu tư là các doanh nghiệp xây lắp, nông lâm trường và hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị chủ đầu tư.

1. Khi phản ánh chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư xây dựng hình thành TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334...

- Khi phát sinh chi phí đầu tư xây dựng hình thành TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334...

2. Khi công trình hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt, căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư và các khoản chi phí được duyệt bỏ, hoặc không được duyệt chi (nếu có), ghi:

Nợ TK 211, 213, 152, 142 (Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư có thuế hoặc không có thuế tùy từng trường hợp)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt, phải thu hồi)

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt bỏ)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời, tùy thuộc vào nguồn vốn đầu tư để phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh hoặc tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- TSCĐ hình thành bằng vốn đầu tư do ngân sách cấp hoặc hình thành bằng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn kinh doanh để đầu tư xây dựng, khi quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 152, 142

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời ghi giảm TK 009 - Nguồn vốn khấu hao (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán)

- TSCĐ hình thành bằng quỹ phúc lợi:

+ Nếu TSCĐ sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ phúc lợi (4312)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ sử dụng vào mục đích phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

TÀI KHOẢN 331 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị chủ đầu tư cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ cho hợp đồng kinh tế đã ký kết.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nợ phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết theo từng đối tượng phải trả, tài khoản này cũng phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán vật liệu, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp.

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật liệu, công cụ, dụng cụ dịch vụ trả tiền ngay (tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng, Kho bạc).

3. Những vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Số tiền ứng trước cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được vật liệu, khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp;

- Số chiết khấu thanh toán được giảm trừ vào nợ phải trả;

- Số kết chuyển về giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị không đúng quy cách, kém phẩm chất khi kiểm nhận phải trả lại người bán hoặc được người bán giảm giá.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Điều chỉnh giá tạm tính về giá thực tế của số vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu, phiếu giá và các chứng từ thanh toán, ghi:

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Giá trị xây lắp chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Giá trị xây lắp có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

2. Nhập kho vật liệu, thiết bị (thiết bị cần lắp, không cần lắp) hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho Ban quản lý dự án cho người bán cung cấp. Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo hai trường hợp:

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Phần thực nhập) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Khi người bán chấp nhận ghi giảm khoản phải trả do vật liệu, thiết bị thiếu hụt, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 138 - Phải thu khác (1381) (Giá trị vật liệu, thiết bị thiếu chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

3. Khi mua vật liệu, thiết bị không cần lắp giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay cho công trình không qua nhập kho:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

4. Trường hợp hàng mua đang đi trên đường cuối kỳ chưa về nhập kho của đơn vị chủ đầu tư:

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

5. Khi khối lượng công tác tư vấn hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành, hoá đơn và các chứng từ yêu cầu thanh toán để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

6. Khi nhận khối lượng chi phí khác hoàn thành như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế..., căn cứ vào hợp đồng và biên bản nghiệm thu, các chứng từ yêu cầu thanh toán ghi:

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

7. Khi mua TSCĐ dùng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

- Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí mua TSCĐ chưa có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Đồng thời tính vào chi phí của Ban quản lý dự án và ghi tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí mua TSCĐ có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

8- Khi nhận được các dịch vụ phục vụ hoạt động của Ban quản lý dự án như: điện, nước, điện thoại...

- Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

9- Chi cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu khối lượng xây lắp, thiết bị, tư vấn, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 311, 341, 441...

10- Trường hợp đã được cấp vốn tạm ứng mà gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng, hoặc hết thời hạn quy định của hợp đồng mà vẫn không nhận được thiết bị, khi nhận được số hoàn trả, ghi:

Nợ các TK111, 112, 311, 341, 441...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

11- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị mua vào đã nhập kho, sau đó phát hiện không đúng quy cách hoặc kém phẩm chất phải trả lại người bán được người bán chấp nhận giảm giá tính trừ vào khoản phải trả người bán hoặc trả lại tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

12- Trường hợp mua vật liệu dùng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

13- Trường hợp chủ đầu tư phải nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài thì khi thanh toán khối lượng hoàn thành cho nhà thầu, chủ đầu tư sẽ khấu trừ lại một khoản đúng bằng số thuế phải nộp thay, khi xác định số thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

14- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay hoặc vốn ODA hỗn hợp thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả, khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT để sử dụng cho dự án, chủ dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả:

- Khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ trong nước, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, 441 (Tổng giá thanh toán)

- Khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331, 441

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp nhưng sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

- Khi nộp Ngân sách Nhà nước số thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112...

- Khi nhận được tiền ngân sách Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Khi nhận được các chứng từ cấp phát của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước, đơn vị chủ đầu tư ghi tăng nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK có liên quan

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

- Trường hợp chủ dự án giao thầu cho các nhà thầu chính thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế cung cấp cho hàng hoá, dịch vụ theo giá không có thuế GTGT cho dự án này thì nhà thầu chính không tính thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho dự án này. Khi mua hàng hoá, dịch vụ của nhà thầu chính trong trường hợp này, Ban quản lý dự án ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Giá không có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

TÀI KHOẢN 333

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ thanh toán giữa Ban quản lý dự án với Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Ban quản lý dự án với Ngân sách Nhà nước.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Ban quản lý dự án phải chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí phải nộp (nếu có) cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán về số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế.

2- Thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước.

3- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp và đã nộp.

4- Đơn vị nộp thuế bằng ngoại tệ phải qui đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá qui định để ghi sổ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ (nếu có);
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế GTGT đầu ra (nếu có);
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 5 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp:** Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp, số thuế GTGT còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp có 2 tài khoản 3:

+ **Tài khoản 3331 - Thuế GTGT đầu ra:** Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử,... đã bán trong kỳ.

+ **Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu:** Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- **Tài khoản 3322 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:** Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- **Tài khoản 3333 - Thuế nhập khẩu:** Phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- **Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác:** Phản ánh các khoản thuế khác (thuế thu nhập cá nhân, thuế nộp hộ nhà thầu nước ngoài, thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có)... phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước).

- **Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:** Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác vào Ngân sách Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán thuế GTGT đầu ra:

- Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử:

1- Trường hợp Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi bán sản phẩm chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, trên Hoá đơn (GTGT) phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Căn cứ vào Hoá đơn (GTGT) phản ánh doanh thu bán sản phẩm chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Giá bán chưa có thuế GTGT)

- Trường hợp sản phẩm sản xuất thử đã bán bị trả lại, căn cứ vào chứng từ trả lại hàng, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho người mua, doanh thu và số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán của hàng bán bị trả lại)

Đồng thời phản ánh giá vốn của số sản phẩm đã bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

2- Trường hợp Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán sản phẩm sản xuất thử, chạy thử có tải thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Ban quản lý dự án phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Tổng giá thanh toán)

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

3- Trường hợp Ban quản lý dự án bán sản phẩm sản xuất thử thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Tổng giá thanh toán)

II. Kế toán thuế GTGT hàng nhập khẩu:

1- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án đầu tư, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp (Chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211... (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 341...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

+ Trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

+ Trường hợp vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động HCSN, phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

+ Khi thực nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 441...

2- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án, chủ dự án sẽ được hoàn lại số thuế GTGT đã trả.

- Khi đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp như điểm 1 mục II. - Khi phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

- Khi nộp ngân sách Nhà nước số thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 441

- Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

III- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

1- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để sử dụng cho dự án đầu tư thì thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính vào giá trị vật liệu, thiết bị, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112...

2- Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử có thu hồi sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán ra, khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

IV- Thuế nhập khẩu:

- Khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ để sử dụng cho dự án, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, thiết bị, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 211 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331, 341, 441...

- Khi nộp thuế nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112...

V- Các loại thuế khác:

- Khi xác định số thuế phải nộp tính trên thu nhập cá nhân của công nhân viên dự án, của chuyên gia tư vấn, số thuế phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên (Thuế thu nhập cá nhân)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho chuyên gia tư vấn)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

- Khi nộp các loại thuế khác vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112...

VI- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

- Khi thực nộp phí, lệ phí vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112...

TÀI KHOẢN 441 NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Ban quản lý dự án.

Nguồn vốn đầu tư của Ban quản lý dự án được hình thành do Ngân sách Nhà nước cấp, hoặc cấp trên cấp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế, nguồn vốn khác dùng để đầu tư xây dựng.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số qui định sau

1- Vốn đầu tư của đơn vị được dùng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

2- Kế toán phải theo dõi chi tiết các nguồn vốn đầu tư sử dụng cho dự án. Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư. Nếu dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong báo cáo quyết toán phải phân tích rõ từng nguồn vốn. Khi báo cáo quyết toán vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kế toán ghi giảm nguồn vốn đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác chưa tính vào chi phí đầu tư xây dựng (nếu có).

3- Đối với các khoản đóng góp bằng ngày công hoặc hiện vật phải được quy đổi thành tiền tại thời điểm đóng góp để hạch toán và phải được quản lý theo dõi riêng, việc quy đổi đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường ở từng địa phương.

4- Kế toán phải theo dõi số vốn đầu tư nhận được hàng năm, số lũy kế vốn đầu tư nhận được từ khi khởi công đến khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 441 - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Nguồn vốn đầu tư giảm do dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;
- Nộp trả, chuyển vốn đầu tư cho Nhà nước, cơ quan cấp trên, cho chủ đầu tư khác (nếu có).

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư;
- Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế dùng để đầu tư xây dựng;
- Nhận vốn đầu tư được tài trợ, viện trợ, hỗ trợ;

- Nguồn vốn khác dùng để đầu tư (vốn đóng góp của những người được hưởng lợi từ dự án, lãi tiền gửi của vốn đầu tư, nguồn vốn khác...).

Số dư bên Có:

Số vốn đầu tư hiện có của Ban quản lý dự án chưa sử dụng, hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư và xây dựng chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

Tài khoản 441 có 3 tài khoản cấp 2:

TK 4411 - Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước: Phản ánh số vốn đầu tư do Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

TK 4412 - Nguồn vốn chủ sở hữu: Phản ánh số vốn đầu tư thuộc nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế chuyển sang để thực hiện dự án. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư được hình thành từ các nguồn:

- + Vốn ngân sách Nhà nước cấp;
- + Vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước;
- + Vốn khấu hao TSCĐ;
- + Quỹ đầu tư phát triển;
- + Các khoản thu của Nhà nước để lại cho doanh nghiệp;
- + Quỹ phúc lợi (sử dụng cho đầu tư các công trình phúc lợi).

TK 4418 - Nguồn vốn đầu tư khác: Phản ánh các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng như: vốn đóng góp từ những người được hưởng lợi từ dự án (đóng góp bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động), lãi tiền gửi được ghi tăng nguồn vốn đầu tư...

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU**

1- Khi nhận vốn đầu tư của Ngân sách Nhà nước cấp bằng lệnh chi tiền tạm ứng, nhận vốn đầu tư về tài khoản tiền gửi của Ban quản lý dự án, của doanh nghiệp chuyển sang..., ghi:

- Nợ TK 111 - Tiền mặt
- Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

2- Nhận vốn đầu tư để cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, cho nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn..., ghi:

- Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

3- Khi nhận được vốn cấp phát bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kho bạc để chi cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

4- Trường hợp nhận vốn đầu tư chuyển về tài khoản tiền gửi của ???????? để chi cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411)

5- Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho Ban quản lý dự án

- Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411)

- Trường hợp chi phí Ban quản lý dự án phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411)

6- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên để sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

7- Khi nhận vốn đầu tư bằng vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp từ nguồn vốn đầu tư do Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp, ghi:

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp được sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

8- Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho công trình

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

9- Khi nhận các khoản đóng góp bằng ngày công lao động, nguyên vật liệu sử dụng cho xây dựng công trình, phải quy đổi ra tiền để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4418)

10- Khi nhận các khoản đóng góp bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4418)

11- Khi hoàn trả các khoản tạm vay nội bộ hoặc bên ngoài, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411, 4412)

12- Khoản thu hồi (chênh lệch thu lớn hơn chi) do phá dỡ công trình cũ để xây dựng công trình mới nếu được phép bổ sung nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4418)

13- Khi nhận được các khoản hỗ trợ lãi suất tiền vay trong thời gian thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4418)

14- Nếu Ban quản lý dự án nhận công trình đang làm dở của chủ đầu tư khác để tiếp tục thi công thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, thì coi đây là một khoản Ngân sách Nhà nước cấp phát, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Nợ các TK 111, 112, 152, 153...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411)

15- Khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn vốn vay dài hạn về đầu tư thành nguồn vốn cấp phát của ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (4411)

16- Trường hợp đã chuyển vốn để tạm ứng mà hết thời gian quy định trong hợp đồng chủ đầu tư vẫn không nhận được thiết bị, hoặc gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định thì số vốn đã tạm ứng cho nhà thầu phải được hoàn trả, khi nhận được tiền hoàn trả của nhà thầu, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

17- Khi dự án hoàn thành, báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt:

17.1- Kế toán Ban quản lý dự án:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp dư Có TK 413)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào chuyển cho bên sản xuất kinh doanh để khấu trừ thuế)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp dư Nợ TK 413)

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp dư Có TK 413)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp dư Nợ TK 413)

17.2- Kế toán đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Ghi tăng tài sản, tăng nguồn vốn, nhận khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của TSCĐ, nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Trường hợp tài sản đầu tư hoàn thành sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Nợ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Có)

- Trường hợp tài sản đầu tư hoàn thành sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc phục vụ mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Nợ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá (Trường hợp TK 413 của Ban quản lý dự án có số dư Có)

17.3- Trường hợp chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án, kế toán đầu tư xây dựng ghi chung trên hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp, khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 142, 152, 153 (Giá trị tài sản chưa có thuế GTGT (không bao gồm số được duyệt bỏ))

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (Số được duyệt bỏ)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Đồng thời tăng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp (Theo số đã loại trừ khoản duyệt bỏ), ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 142, 152, 153 (Giá trị tài sản có thuế GTGT (không bao gồm số được duyệt bỏ))

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư (Số được duyệt bỏ)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí có thuế GTGT)

Đồng thời tăng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp (theo số đã loại trừ khoản duyệt bỏ)

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

TÀI KHOẢN 466 NGUỒN VỐN ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của nguồn vốn đã hình thành TSCĐ của Ban quản lý dự án.

Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ chính là giá trị hiện còn của số TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của Ban quản lý dự án.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ của Ban quản lý dự án được hình thành do:

- Hoàn thành việc xây dựng; mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn do ngân sách hoặc cấp trên cấp và các nguồn khác;
- Nhận TSCĐ do đơn vị khác bàn giao;
- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Các trường hợp khác.

2- Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ giảm trong các trường hợp:

- Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;
- Các trường hợp ghi giảm TSCĐ: bàn giao, thanh lý, nhượng bán, nộp lại cấp trên, cấp cho cán dưới...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 466 - NGUỒN VỐN ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Bên Nợ:

Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ giảm, do:

- Giá trị hao mòn TSCĐ tính, trích hàng năm;
- Giá trị còn lại của TSCĐ phục vụ hoạt động của Ban quản lý dự án, thanh lý, nhượng bán, chuyển giao cho đơn vị khác theo quyết định của các cấp có thẩm quyền, và các trường hợp giảm khác...;
- Giảm nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp giảm).

Bên Có:

Nguồn vốn đã hoàn thành TSCĐ tăng, do:

- Giá trị TSCĐ xây dựng, mua sắm đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án;

- Giá trị TSCĐ nhận của các đơn vị khác bàn giao và các trường hợp tăng khác sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án;

- Tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp tăng).

Số dư bên Có:

Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ hiện có của Ban quản lý dự án:

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU**

1- Khi mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331, 341, 441

Đồng thời, ghi tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí Ban quản lý dự án.

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

2- Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho Ban quản lý dự án tăng do xây dựng hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

3- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

4- Khi bàn giao TSCĐ của Ban quản lý dự án cho đơn vị chủ đầu tư khác sử dụng, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

5- Khi tính hao mòn TSCĐ của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

6- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ của Ban quản lý dự án; căn cứ vào các chứng từ có liên quan ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

- Các bút toán về chi phí, thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ (xem hướng dẫn ở TK 721 và 821)

7- Trường hợp đánh giá lại TSCĐ của Ban quản lý dự án khi có quyết định của Nhà nước.

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá tăng)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng)

- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Nợ TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Phần nguyên giá giảm)

TÀI KHOẢN 511 DOANH THU BÁN SẢN PHẨM SẢN XUẤT THỦ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán sản phẩm của hoạt động chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử thực tế phát sinh ở đơn vị chủ đầu tư thực hiện trong một kỳ kế toán.

Doanh thu bán hàng là toàn bộ số tiền bán sản phẩm sản xuất thử mà đơn vị chủ đầu tư đã bán, đã cung cấp cho khách hàng. Số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng, hoặc ghi trên các chứng từ khác có liên quan tới việc bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử có thể thu được tiền hoặc chưa thu được tiền ngay (do các thoả thuận về thanh toán hàng bán) sau khi chủ đầu tư đã giao sản phẩm cho khách hàng.

Trường hợp Ban quản lý dự án có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Doanh thu phản ánh trên tài khoản doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử là doanh thu của khối lượng sản phẩm, đã được xác định là tiêu thụ (đã được người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền trong kỳ).

2- Kế toán doanh thu bán hàng của chủ đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Đối với sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu bán sản phẩm phản ánh trên TK 511 "Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử" là giá bán chưa có thuế GTGT;

- Đối với sản phẩm không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT thì doanh thu bán hàng phản ánh trên TK 511 "Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử" là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT);

- Đối với sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì doanh thu là giá bán sản phẩm (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt).

- Trường hợp bán hàng thu tiền bằng ngoại tệ, thì ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết về số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra Đồng Việt Nam hạch toán vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU BÁN SẢN PHẨM SẢN XUẤT THỦ

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm sản xuất thủ bán trong kỳ;
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính trên doanh thu bán sản phẩm chạy thủ có tải, sản xuất thủ cho khách hàng và đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ kế toán;
- Thuế GTGT phải nộp (trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);
- Kết chuyển số chênh lệch lớn hơn giữa doanh thu và giá vốn hàng bán vào Tài khoản 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

Bên Có:

- Doanh thu bán sản phẩm chạy thủ có tải, sản xuất thủ của đơn vị chủ đầu tư thực hiện trong kỳ kế toán.
- Kết chuyển số chênh lệch nhỏ hơn giữa doanh thu và giá vốn hàng bán vào Tài khoản 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

1- Khi xuất bán sản phẩm chạy thủ có tải sản xuất thủ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thủ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thủ dở dang (Sản phẩm không qua nhập kho)

2- Doanh thu bán sản phẩm của hoạt động sản xuất thủ, chạy thủ có tải thuộc diện chịu thuế GTGT và Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thủ (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

3- Doanh thu bán sản phẩm của hoạt động chạy thủ có tải, sản xuất thủ thuộc diện không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà Ban quản lý dự án nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, đã xác định là tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Tổng giá thanh toán)

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

4- Đối với sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Giá bán bao gồm cả thuế TTĐB)

- Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

5- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa doanh thu và trị giá vốn của sản phẩm sản xuất thử đã bán.

+ Chênh lệch doanh thu lớn hơn trị giá vốn, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

+ Chênh lệch doanh thu nhỏ hơn trị giá vốn sản phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử

TÀI KHOẢN 642 CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án bao gồm:

- Chi phí tiền lương, phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp chức vụ, khu vực, đất đỏ, trách nhiệm...) cho nhân viên Ban quản lý dự án.
- Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương của nhân viên Ban quản lý dự án.
- Chi phí vật tư văn phòng: văn phòng phẩm, sách báo, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn, mua sắm thiết bị, công cụ, dụng cụ văn phòng. ..
- Công tác phí: tiền vé máy bay, tàu, xe, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng ngủ...
- Chi mua sắm TSCĐ, sửa chữa tài sản.
- Chi nghiệp vụ phí: thông tin, tuyên truyền, chi hội nghị...
- Chi bảo hộ lao động như: quần áo, mũ, kính, giày ủng... dùng cho cán bộ giám sát kỹ thuật và nhân viên Ban quản lý dự án.
- Các khoản chi khác: điện, nước, vệ sinh.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án được tính theo quy mô và loại công trình, được tính bằng cấp trị số định mức tỷ lệ % theo mức chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được duyệt trong tổng dự toán công trình.

Trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án (công trình) hoặc hạng mục công trình, thì chi phí Ban quản lý dự án được phân bổ theo tỷ lệ với chi phí quản lý dự án được duyệt trong tổng dự toán công trình.

2- Chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án sẽ bao gồm cả thuế GTGT nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

3- Chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án phát sinh trong kỳ được phân bổ cho từng dự án.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Bên Nợ:

Chi phí Ban quản lý dự án thực tế phát sinh

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí Ban quản lý dự án;
- Kết chuyển chi phí Ban quản lý dự án vào chi phí đầu tư xây dựng.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi tính tiền lương phải trả cho nhân viên Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

2- Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

3- Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của Ban quản lý dự án không qua nhập kho, ghi:

- Đối với chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí mua có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341, 441

- Đối với chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341, 441

4- Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

5- Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho Ban quản lý dự án bằng tiền tạm ứng cho nhân viên Ban quản lý dự án, ghi:

- Đối với chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng)

- Đối với chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng)

6- Khi mua TSCĐ cho Ban quản lý dự án:

- Đối với chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TSCĐ theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá trị TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

- Đối với chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư, xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá trị TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

7- Các khoản chi phí khác cho Ban quản lý dự án như: tiền điện, tiền nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, chi phí hành chính khác...

- Nếu chi phí cho Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TSCĐ theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331

- Nếu chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án phục vụ cho quá trình đầu tư, xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331

8- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ

9- Đối với các dự án áp dụng hình thức chia khoá trao tay (tổng thầu) thì Ban quản lý dự án có trách nhiệm phải trả cho tổng thầu phần chi phí quản lý dự án mà bên tổng thầu được hưởng.

Khi trả tiền cho tổng thầu, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có các TK 111, 112, 341, 441

10- Trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện trực tiếp quản lý thực hiện dự án thì chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý điều hành dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng nếu ghi chung trên hệ thống kế toán của doanh nghiệp hoặc đơn vị HCSN.

Tổ chức tư vấn quản lý điều hành dự án thực hiện các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Những nội dung quản lý thực hiện dự án chủ đầu tư không thuê tư vấn quản lý điều hành thì chủ đầu tư tự thực hiện và phản ánh trên hệ thống sổ kế toán của mình.

10.1- Khi xác định số tiền phải trả cho tổ chức tư vấn trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng tư vấn:

+ Nếu chi phí Ban quản lý dự án phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

+ Nếu chi phí Ban quản lý dự án phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

10.2- Khi trả tiền thuê cho tổ chức tư vấn, quản lý điều hành dự án, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341, 441...

Phần chi phí cho hoạt động quản lý dự án do chủ đầu tư là doanh nghiệp trực tiếp chi tiêu hạch toán vào Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

Phần chi phí cho hoạt động quản lý dự án do chủ đầu tư là đơn vị HCSN trực tiếp chi tiêu hạch toán vào tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang".

11- Tại Ban quản lý dự án cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

12- Định kỳ Ban quản lý dự án cấp trên phân bổ số chi phí thực tế đã chi cho hoạt động của Ban quản lý dự án cấp trên cho các Ban quản lý dự án cấp dưới, khi nhận được quyết định phân bổ chi phí của cấp trên, kế toán Ban quản lý dự án cấp dưới ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí Ban quản lý dự án

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư, hoặc

Có TK 341 - Vay dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm ...

1. Đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án

1.1- Đặc điểm của Ban quản lý dự án

1.2- Đặc điểm của các dự án thực hiện đầu tư

2. Chế độ kế toán áp dụng tại Ban quản lý dự án

2.1- Niên độ kế toán

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác.

2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng.

2.4- Phương pháp tính hao mòn tài sản cố định.

2.5- Phương pháp kế toán hàng tồn kho.

2.6- Nguyên tắc đánh giá.

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1. Thu nhập, chi phí

Bảng ????????

3.2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Bảng ????????????

4. Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng (Phần tự trình bày của đơn vị)

5. Kiến nghị của đơn vị chủ đầu tư

CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tên nguồn vốn đầu tư: ...

Quý .. năm ..

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

(Mẫu số B03-CĐT)

1- Bản chất, ý nghĩa của báo cáo Thực hiện đầu tư

Báo cáo Thực hiện đầu tư là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình thực hiện và hoàn thành đầu tư theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, giá trị thiết bị, chi phí khác ở đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án.

Số liệu của báo cáo Thực hiện đầu tư cho biết tổng quát, toàn diện tình hình thực hiện và hoàn thành đầu tư các dự án của đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án trong quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo và lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo theo cơ cấu vốn đầu tư.

2- Kết cấu của báo cáo Thực hiện đầu tư

Báo cáo thực hiện đầu tư gồm các cột: Cơ cấu vốn đầu tư, Kế hoạch năm; Thực hiện đầu tư đầu quý; Thực hiện đầu tư; Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán. Các chỉ tiêu: Thực hiện đầu tư và Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán đều được trình bày theo 3 nội dung: Quý báo cáo, Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo. Chỉ tiêu cơ cấu vốn đầu tư gồm các nội dung: Chi phí xây lắp, giá trị thiết bị, chi phí khác.

3- Nguồn số liệu để lập báo cáo Thực hiện đầu tư:

- Sổ kế toán chi tiết và tổng hợp Tài khoản 241 "Chi phí đầu tư xây dựng";
- Báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình (Mẫu số F03A-CĐT) quý này;
- Báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng (Mẫu số F03B-CĐT) quý này;
- Báo cáo Chi phí khác (Mẫu số F03C-CĐT) quý này;
- Báo cáo Chi Ban quản lý dự án (Mẫu số F03D-CĐT) quý này;
- Báo cáo Thực hiện đầu tư quý trước.

4- Nội dung và phương pháp lập báo cáo Thực hiện đầu tư

- Cơ cấu vốn đầu tư (Cột B):

Phản ánh cơ cấu vốn đầu tư theo từng nội dung: Chi phí xây lắp, Giá trị thiết bị đầu tư và Chi phí khác. Trong đó giá trị thiết bị đầu tư được phản ánh chi tiết theo: Giá trị thiết bị cần lắp; Giá trị thiết bị không cần lắp; Công cụ, dụng cụ,...

- Kế hoạch năm (Cột 1):

Phản ánh kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án trong năm của Ban quản lý hoặc chủ đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ kế hoạch năm được cấp có thẩm quyền quyết định của các dự án của Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng.

- Thực hiện đầu tư đầu quý (Cột 2):

Phản ánh chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dở dang của Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư đầu quý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chỉ tiêu cột 9 "Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý" của báo cáo Thực hiện đầu tư quý trước.

- Thực hiện đầu tư (Cột 3, 4, 5):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng theo cơ cấu vốn đầu tư của các dự án mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện.

Cột 3: Số liệu để ghi vào cột này căn cứ vào dòng tổng cộng của các cột 3, 4, 5 của báo cáo "Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình" (Mẫu số F03A-CĐT) quý này, phần theo dõi chi tiết giá trị thiết bị đầu tư được lấy ở cột Chi phí đầu tư xây dựng kỳ này, phần chi phí khác phát sinh trong quý báo cáo còn có thể lấy số liệu ở cột 4, dòng cộng của báo cáo "Chi phí khác - Mẫu số F03C-CĐT" quý này.

Cột 4: Số liệu để ghi vào cột này được tính bằng cách lấy số liệu cột 4 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý trước cộng với số liệu của cột 3 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý này.

Cột 5: Số liệu để ghi vào cột này được tính bằng cách lấy số liệu cột 5 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý trước cộng với số liệu của cột 3 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý này.

- Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng duyệt quyết toán (Cột 6, 7, 8):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng các dự án đã hoàn thành bàn giao cho bên sử dụng công trình và quyết toán các dự án đã được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án.

Cột 6: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào dòng tổng cộng của các cột 2, 3, 4 của báo cáo "Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng" (mẫu số F03B-CĐT) quý này, phần theo dõi chi tiết giá trị thiết bị đầu tư được lấy ở sổ Chi phí đầu tư xây dựng.

Cột 7: Số liệu để ghi vào cột này được tính bằng cách lấy số liệu cột 7 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý trước cộng với số liệu của cột 6 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý này.

Cột 8: Số liệu để ghi vào cột này được tính bằng cách lấy số liệu cột 8 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý trước cộng với số liệu cột 6 của báo cáo "Thực hiện đầu tư" quý này.

- Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý (Cột 9):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dự án, công trình, hạng mục công trình đang dở dang hoặc đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt của các dự án mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau: $Cột\ 9 = Cột\ 2 + Cột\ 3 - Cột\ 6$.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Mẫu số B04 - CĐT)

1- Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án. Thuyết minh báo cáo tài chính nhằm để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình thực hiện đầu tư của Ban quản lý dự án trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2- Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính

Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án, chế độ kế toán được áp dụng, các khoản thu nhập, chi phí các hoạt động; tăng giảm tài sản cố định của Ban quản lý dự án; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình thực hiện đầu tư và những kiến nghị với cấp trên và cơ quan chức năng của Nhà nước.

Các Ban quản lý dự án phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

3- Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ số liệu:

- Các sổ kế toán chi tiết và tổng hợp tài khoản 511, 721, 821, 154, 155, 211, 213, 214, 421 kỳ báo cáo;
- Các báo cáo: Bảng cân đối kế toán, Nguồn vốn đầu tư, Thực hiện đầu tư quý báo cáo.

4- Phương pháp lập các chỉ tiêu của Thuyết minh báo cáo tài chính

4.1- Thu nhập, chi phí:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu, giá xuất bán của các sản phẩm của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử, thu nhập, chi phí của hoạt động khác của Ban quản lý dự án trong kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

I- Thu nhập: Phản ánh tổng số doanh thu của các hoạt động sản xuất thử và thu nhập hoạt động khác trong kỳ báo cáo, bao gồm: Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, chạy thử có tải, thu nhập hoạt động tư vấn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ,...

Trong đó:

- Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, chạy thử có tải là số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử" trong kỳ.
- Thu nhập hoạt động khác là số phát sinh Có TK 721 "Thu nhập hoạt động khác" trong kỳ.

II- Chi phí: Phản ánh tổng số các khoản chi phí trong kỳ được giảm trừ vào các khoản doanh thu, thu nhập hoạt động khác trong kỳ, chỉ tiêu này được lập theo từng loại hoạt động tương ứng với chỉ tiêu thu nhập.

Trong đó:

- "Chi phí cho sản phẩm sản xuất thử đã bán" là số phát sinh Nợ TK 511 đối với với phát sinh Có của các Tài khoản 154, 155 trong kỳ, và số phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với phát sinh Có của TK 3331 (33311) (Trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- Chi phí hoạt động khác là số phát sinh Nợ TK 721 đối ứng với phát sinh Có TK 821 trong kỳ.

III- Chênh lệch thu, chi: Phản ánh số chênh lệch giữa các khoản thu nhập so với các khoản chi phí trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy số thu nhập trong kỳ (Phần I) trừ đi số chi phí trong kỳ (Phần II) ($III = I - II$). Nếu thu nhỏ hơn chi thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)).

IV- Sử dụng chênh lệch thu, chi: Phản ánh số chênh lệch thu, chi được sử dụng theo các mục đích quy định trong chế độ tài chính đối với ??? chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Nợ TK 421 đối ứng với các tài khoản liên quan trong kỳ.

4.2- Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định của Ban quản lý dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán Tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình", Tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình", Tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ" kỳ báo cáo.

4.3- Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng, kiến nghị:

Ban quản lý dự án tự trình bày giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả thực hiện đầu tư xây dựng, những khó khăn, thuận lợi trong quá trình thực hiện dự án đầu tư và những kiến nghị đối với các cơ quan cấp trên hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

(Mẫu số F02 - CĐT)

1. Mục đích của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư

Báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư của đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án theo từng nguồn vốn đầu tư, theo dự án, công trình, hạng mục công trình.

Dựa vào số liệu của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư, cho biết tình hình huy động từng nguồn vốn đầu tư cho quá trình thực hiện đầu tư xây dựng theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án.

2- Kết cấu của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư

Mỗi nguồn vốn đầu tư được trình bày trên một báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư riêng để theo dõi chi tiết từng nguồn vốn đầu tư mà chủ đầu tư và Ban quản lý dự án đang sử dụng để đầu tư xây dựng dự án.

Kết cấu của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư gồm các chỉ tiêu: tên dự án; số dư đầu quý; số phát sinh tăng; số phát sinh giảm; số dư cuối quý.

Phần "Phát sinh tăng" và "Phát sinh giảm" đều được trình bày theo nội dung: quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo và lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

3- Nguồn số liệu để lập báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư

- Căn cứ báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước;
- Căn cứ số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết Tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư", Tài khoản 341 "Vay dài hạn" cho từng dự án trong quý báo cáo.

4- Nội dung và phương pháp lập báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư

4.1- Tên dự án, công trình, hạng mục công trình (Cột A):

Phản ánh tên các dự án, công trình, hạng mục công trình mà Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đang thực hiện đầu tư xây dựng.

4.2- Số dư đầu quý (Cột 1):

Phản ánh số dư nguồn vốn đầu tư hiện có đầu quý cho dự án, công trình, hạng mục công trình.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này lấy từ cột số dư cuối quý (cột 8) của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước.

4.3- Phát sinh tăng:

Phản ánh các nguồn vốn đầu tư mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án nhận được, dùng cho đầu tư xây dựng dự án tăng trong kỳ báo cáo và các nguyên nhân tăng nguồn vốn đầu tư khác.

- Quý báo cáo (Cột 2):

Phản ánh nguồn vốn đầu tư của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án nhận được cho từng dự án tăng trong quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán chi tiết Tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư", Tài khoản 341 "Vay dài hạn", chi tiết nguồn vốn đầu tư cho từng dự án trong quý báo cáo.

- **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 3):**

Phản ánh nguồn vốn đầu tư của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án nhận được cho các dự án tăng luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ số liệu cột Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 3) của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước, cộng (+) số liệu chỉ tiêu cột 2 của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý này.

- **Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo (Cột 4):**

Phản ánh nguồn vốn đầu tư của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án nhận được cho các dự án tăng luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ số liệu cột Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo cột (4) của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước, cộng (+) số liệu chỉ tiêu cột 2 của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý này.

4.4- Phát sinh giảm:

Phản ánh các nguồn vốn đầu tư mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án được pháp ghi giảm khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chuyển cho đơn vị khác, đã trả nợ vay và các nguyên nhân giảm khác.

- **Quý báo cáo (Cột 5):**

Phản ánh nguồn vốn đầu tư giảm trong quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán chi tiết Tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư", Tài khoản 341 "Vay dài hạn", chi tiết nguồn vốn đầu tư giảm cho từng dự án trong quý báo cáo.

- **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 6):**

Phản ánh nguồn vốn đầu tư cho các dự án luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ số liệu cột Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (cột 6) của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước, cộng (+) số liệu chỉ tiêu cột 5 báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý này.

- **Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo (Cột 7):**

Phản ánh nguồn vốn đầu tư cho các dự án giảm luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ số liệu cột luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo (cột 7) của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý trước, cộng (+) số liệu chỉ tiêu cột 5 của báo cáo Chi tiết nguồn vốn đầu tư quý này.

4.5- Số dư cuối quý (Cột 8):

Phản ánh số dư nguồn vốn đầu tư hiện có cuối quý của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án.

Số dư cuối quý của nguồn vốn đầu tư được tính cho từng nguồn vốn bằng cách: Lấy số dư đầu quý (cột 1), cộng (+) Phát sinh tăng quý báo cáo (cột 2), trừ (-) Phát sinh giảm quý báo cáo (cột 5).

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH,
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
(Mẫu số F03A - CĐT)**

1- Bản chất, ý nghĩa của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình:

Báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình là báo cáo chi tiết nhằm phản ánh chi phí thực hiện đầu tư xây dựng theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình và theo cơ cấu vốn đầu tư: Chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác.

Căn cứ số liệu của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình kế toán lấy số liệu tổng hợp để ghi vào báo cáo tổng hợp Thực hiện đầu tư. Báo cáo này cho biết chi tiết tình hình thực hiện đầu tư theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án trong quý báo cáo, năm báo cáo và lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

2- Kết cấu của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình:

Báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình gồm các chỉ tiêu: Tên dự án, công trình, hạng mục công trình; Dự toán; Kế hạch năm; Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo; Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo; Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo. Các chỉ tiêu: Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo, Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến quý báo cáo, Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo đều được trình bày theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, và chi phí khác.

Báo cáo được phản ánh chi tiết theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình để có thể so sánh với tổng dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3- Nguồn số liệu để lập báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình:

- Căn cứ sổ kế toán chi tiết và tổng hợp Tài khoản 241 "Chi phí đầu tư xây dựng";
- Căn cứ báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình quý trước.

4- Nội dung và phương pháp lập báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình:

- Tên dự án, công trình, hạng mục công trình (Cột A):

Phản ánh tên dự án, công trình, hạng mục công trình mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đang thực hiện đầu tư xây dựng.

Đối với các dự án hoàn thành chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cũng phản ánh chi phí thực hiện đầu tư xây dựng ở báo cáo này thuộc chỉ tiêu Lũy kế thực hiện đầu tư xây dựng từ khởi công đến cuối quý báo cáo theo các cột phù hợp.

Đối với chi phí khác chưa phân bổ cho từng dự án, công trình, hạng mục công trình thì được phản ánh riêng một dòng.

- Dự toán (Cột 1):

Phản ánh dự toán của từng dự án, công trình, hạng mục công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ quyết định phê duyệt tổng dự toán của từng dự án, công trình, hạng mục công trình mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư xây dựng.

- Kế hoạch năm (Cột 2):

Phản ánh kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng trong năm của từng dự án, công trình, hạng mục công trình.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng trong năm kế hoạch của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án.

- Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo (Cột 3, 4, 5 và 6):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện trong quý báo cáo theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu sổ Chi phí đầu tư xây dựng (Tài khoản 241 "Chi phí đầu tư xây dựng") của quý báo cáo để ghi vào từng cột phù hợp.

- Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 7, 8, 9, 10):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư năm đến cuối quý báo cáo theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình quý trước (các cột 7, 8, 9, 10) cộng (+) lần lượt số liệu các cột của chỉ tiêu "Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo" (cột 3, 4, 5, 6) của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình quý này để ghi vào từng cột phù hợp.

- Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo (Cột 11, 12, 13 và 14):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện từ khởi công đến cuối quý báo cáo theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình quý trước (các cột 11, 12, 13, 14) cộng (+) lần lượt số liệu các cột của chỉ tiêu "Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo" (cột 3, 4, 5, 6) của báo cáo Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình quý này để ghi vào từng cột phù hợp.

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH,
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO SỬ DỤNG
(Mẫu số F03B-CĐT)**

1- Mục đích của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng:

Báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng là báo cáo chi tiết phản ánh tình hình quyết toán các dự án, công trình, hạng mục công trình mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, bàn giao đưa vào sử dụng được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt quyết toán.

Căn cứ số liệu của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình, kế toán lấy số liệu tổng hợp để ghi vào báo cáo Thực hiện đầu tư.

2- Kết cấu của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng:

Báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng gồm các chỉ tiêu: Tên dự án, Công trình, Hạng mục công trình; Dự toán; Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo; Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo; Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư khởi công đến cuối quý báo cáo.

Các chỉ tiêu phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo; Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo; Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo được trình bày theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác.

3- Nguồn số liệu để lập báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng:

- Căn cứ sổ kế toán chi tiết và tổng hợp Tài khoản 241 "Chi phí đầu tư xây dựng";
- Căn cứ báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng quý trước.

4- Nội dung và phương pháp lập báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng:

- Tên dự án, công trình, hạng mục công trình (Cột A):

Phản ánh tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt quyết toán trong quý báo cáo, năm báo cáo và luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

- Dự toán (Cột 1):

Phản ánh dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt của từng dự án, công trình, hạng mục công trình.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ quyết định phê duyệt tổng dự toán của từng dự án, công trình, hạng mục công trình mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư xây dựng.

- Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo (Cột 2, 3, 4, 5):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đã thực hiện theo cơ cấu vốn đầu tư: Chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác, được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu sổ chi tiết Chi phí đầu tư xây dựng (Tài khoản 241 "Chi phí đầu tư xây dựng") (phần ghi Có TK 241) của quý báo cáo, quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của cấp có thẩm quyền trong quý báo cáo để ghi vào từng cột phù hợp.

- Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 6, 7, 8 và 9):

Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác, được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng quý trước (các cột 6, 7, 8, 9) cộng (+) lần lượt số liệu các cột của chỉ tiêu "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo" (cột 2, 3, 4, 5) của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng quý này để ghi vào từng cột phù hợp.

- Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo (Cột 10, 11, 12, 13):

Phản ánh chi phí xây dựng mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện theo cơ cấu vốn đầu tư: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng quý trước (các cột 10, 11, 12, 13) cộng (+) lần lượt số liệu các cột của chỉ tiêu "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo" (cột 2, 3, 4, 5) của báo cáo Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng quý này để ghi vào từng cột phù hợp.

CHI PHÍ KHÁC

(Mẫu số F03C-CĐT)

1- Mục đích của báo cáo Chi phí khác

Báo cáo Chi phí khác là báo cáo tổng hợp nhằm phản ánh chi phí khác thực tế phát sinh ở đơn vị chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án theo từng nội dung cần quản lý ở từng giai đoạn thực hiện đầu tư.

Số liệu của báo cáo Chi phí khác phản ánh tình hình thực hiện chi phí khác của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án trong quý báo cáo, trong năm báo cáo và lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

2- Kết cấu của báo cáo Chi phí khác

Báo cáo Chi phí khác gồm các chỉ tiêu: Nội dung chi phí; Mã số; Kế hoạch năm; Thực hiện trong quý báo cáo; Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo; Lũy kế thực hiện từ khởi công đến cuối quý báo cáo. Chỉ tiêu nội dung chi phí được trình bày theo nội dung chi phí cần quản lý ở từng giai đoạn: Chuẩn bị đầu tư, Thực hiện đầu tư và Kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng.

3- Nguồn số liệu để lập báo cáo Chi phí khác

- Căn cứ sổ kế toán chi tiết Chi phí khác kỳ báo cáo;
- Căn cứ báo cáo Chi phí Ban quản lý dự án quý báo cáo;
- Căn cứ báo cáo Chi phí khác quý trước.

4- Nội dung và phương pháp lập báo cáo Chi phí khác

- Nội dung chi phí (Cột A):

Phản ánh nội dung chi phí khác của các dự án mà chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện đầu tư xây dựng theo giai đoạn Chuẩn bị đầu tư, Thực hiện đầu tư, Kết thúc xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng và Chi phí Ban quản lý dự án. Chi phí khác của từng giai đoạn được chi tiết theo từng nội dung chi phí theo chế độ hiện hành.

Đối với các dự án hoàn thành chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành cũng phản ánh chi phí khác ở báo cáo này thuộc chỉ tiêu Lũy kế thực hiện từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

- Mã số (Cột 2):

Cột này để ghi mã số các nội dung chi phí khác.

- Kế hoạch năm (Cột 3):

Phản ánh chi phí khác của các dự án đầu tư xây dựng mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư được chi trong năm kế hoạch theo từng nội dung chi phí, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ các văn bản, quyết định phê duyệt kế hoạch chi phí khác của các dự án đầu tư xây dựng.

- Thực hiện trong quý báo cáo (Cột 4):

Phản ánh chi phí khác của các dự án mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện theo từng nội dung chi phí trong quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ Sổ chi tiết chi phí khác trong kỳ báo cáo.

- Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Cột 5):

Phản ánh chi phí khác của các dự án mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện theo từng nội dung chi phí luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Chi phí khác quý trước chỉ tiêu "Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo" - Cột 5, cộng (+) số liệu của chỉ tiêu "Thực hiện trong quý báo cáo" - Cột 4 của báo cáo Chi phí khác quý này. Hoặc căn cứ số liệu trên Sổ chi phí khác trong kỳ báo cáo để ghi vào chỉ tiêu này theo từng nội dung chi phí phù hợp.

- Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo (Cột 6):

Phản ánh chi phí khác của các dự án mà Ban quản lý dự án hoặc chủ đầu tư thực hiện theo từng nội dung chi phí luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu của báo cáo Chi phí khác quý trước chỉ tiêu "Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo" - Cột 6, cộng (+) số liệu của chỉ tiêu "Thực hiện trong quý báo cáo" - Cột 4 của báo cáo Chi phí khác quý này, hoặc căn cứ số liệu trên Sổ chi phí khác trong kỳ báo cáo để ghi vào chỉ tiêu này theo từng nội dung chi phí phù hợp.